

HOSE

21/03/2014

VNINDEX 601.75 1.49 0.25%

KLGD 229,955,020 CP

GTGD 5,017.68 Tỷ

GTR NDTNN - 195.02 Tỷ

CP Tăng giá 157 CP

CP Giảm giá 78 CP

CP Đứng giá 69 CP



HNX

21/3/2014

HNXINDEX 90.36 0.66 0.73%

KLGD 137,786,679 CP

GTGD 1,819.37 Tỷ

GTR NDTNN - 211.05 Tỷ

CP Tăng giá 191 CP

CP Giảm giá 76 CP

CP Đứng giá 112 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 679.98 3.90 0.58%

HNX30 185.25 1.07 0.58%

Tâm điểm

► **Khối ngoại cơ cấu danh mục, thanh khoản đạt mức cao kỷ lục**

► **Thanh khoản thị trường gia tăng rất mạnh phiên hôm nay**

Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 6,800 tỷ đồng.

► **Nửa đầu tháng 3 Việt Nam chính thức nhập siêu 279 triệu USD**

Tuy nhiên, cán cân thương mại đến ngày 15/3 vẫn thặng dư hơn 1 tỷ USD

Trí Thức Trẻ

► **HSBC: May mặc vẫn là ngành xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam**

Theo nghiên cứu dự báo về kết nối giao thương Việt Nam của Ngân hàng HSBC

Thanh Niên

► **Mỹ: Thâm hụt tài khoản vãng lai ở mức thấp nhất 14 năm**

Thâm hụt tài khoản vãng lai của nước này trong quý 4/2013 giảm xuống 81.1 tỷ USD

Bloomberg

► **SVT: Lãi năm 2013 giảm mạnh sau kiểm toán**

Lãi ròng SVT giảm 1.89 tỷ đồng so với báo cáo trước kiểm toán

Công Lý

► **HGM: Dự kiến lợi nhuận năm 2014 giảm 41%**

Như vậy, năm 2014 có thể là năm thứ 3 liên tiếp HGM sụt giảm kết quả KD

Đầu tư Chứng khoán

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,058,057	14.4	3.2	22.4%	11.1%
HNX	140,580	22.1	1.7	8.1%	3.7%
Toàn bộ thị trường	1,198,637	15.5	3.1	21.2%	10.4%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,997	7.0	1.0	15.8%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,920	8.0	1.8	24.2%	17.9%
Thép và sản phẩm thép	34,986	18.0	2.0	17.6%	7.1%
Khai khoáng	12,739	46.7	4.8	3.8%	2.8%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,144	21.9	1.6	14.8%	8.9%
Xây dựng	35,205	48.7	1.4	-0.5%	1.1%
Máy công nghiệp	9,534	9.3	1.5	21.5%	12.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,023	13.3	1.6	17.1%	12.4%
Lốp xe	7,148	8.9	2.4	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,828	13.4	1.2	11.5%	5.5%
Thực phẩm	219,955	24.6	5.7	24.0%	18.0%
Dược phẩm	17,016	13.7	3.6	26.7%	17.3%
Phần mềm	19,868	12.2	2.7	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,318	7.7	1.3	18.9%	9.1%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	165,980	12.7	4.6	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	32,731	29.9	2.7	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	28,013	26.1	1.6	7.1%	5.2%
Ngân hàng	271,022	12.1	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản	156,298	16.1	3.1	28.2%	6.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,040	9.8	2.0	21.3%	8.1%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Nửa đầu tháng 3 Việt Nam chính thức nhập siêu 279 triệu USD

HSBC: May mặc vẫn là ngành xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam

Mỹ: Thâm hụt tài khoản vãng lai ở mức thấp nhất 14 năm

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

OPC: Đạt mục tiêu trả cổ tức thấp hơn năm ngoái

SVT: Lãi năm 2013 giảm mạnh sau kiểm toán

HGM: Dự kiến lợi nhuận năm 2014 giảm 41%

► Tin kinh tế

Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng so với nửa cuối tháng 2/2014 khiến cho nửa đầu tháng 3 trở lại với nhập siêu. Tổng Cục Hải quan Việt Nam đã công bố kết quả xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 3/2014. Theo đó, tổng giá trị xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 3 đạt 11.66 tỷ USD, tăng 4.4% so với nửa cuối tháng 2/2014. Trong đó, xuất khẩu đạt 5.7 tỷ USD, giảm 3.9%; nhập khẩu đạt gần 6 tỷ USD, tăng 13.7% so với nửa cuối tháng 2/2014. Tuy nhiên, nhờ kết quả ngoại mậu trong tháng 1, cán cân thương mại đến ngày 15/3 vẫn thặng dư hơn 1 tỷ USD.

Ngân hàng HSBC vừa công bố nghiên cứu dự báo về kết nối giao thương Việt Nam. Theo nghiên cứu, may mặc và quần áo là ngành hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam do giá nhân công cạnh tranh tốt và ổn định. Ngoài ra, xuất khẩu các thiết bị công nghệ tin học và viễn thông được dự báo sẽ tăng 10% mỗi năm từ nay đến 2030. HSBC cũng lưu ý, sản xuất công nghiệp sẽ được chuyển dần sang hàng hóa có giá trị cao. Năm 2013, các sản phẩm công nghệ cao chiếm hơn 20% trên tổng xuất khẩu của Việt Nam.

Theo báo cáo công bố ngày 19/3 của Bộ Thương mại Mỹ, nhờ xuất khẩu tăng mạnh, thâm hụt tài khoản vãng lai của nước này trong quý 4/2013 đã giảm từ 96.4 tỷ USD trong quý trước đó xuống 81.1 tỷ USD, mức thấp nhất kể từ quý 3/1999. Mức thâm hụt trong quý cuối năm ngoài tương đương 1.9% GDP, con số thấp nhất kể từ quý 3/1997. Thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ giảm khá mạnh chủ yếu là do thâm hụt thương mại hàng hóa và dịch vụ giảm, thặng dư thu nhập tăng và thâm hụt trong chuyển khoản cũng giảm bớt.

► Tin doanh nghiệp

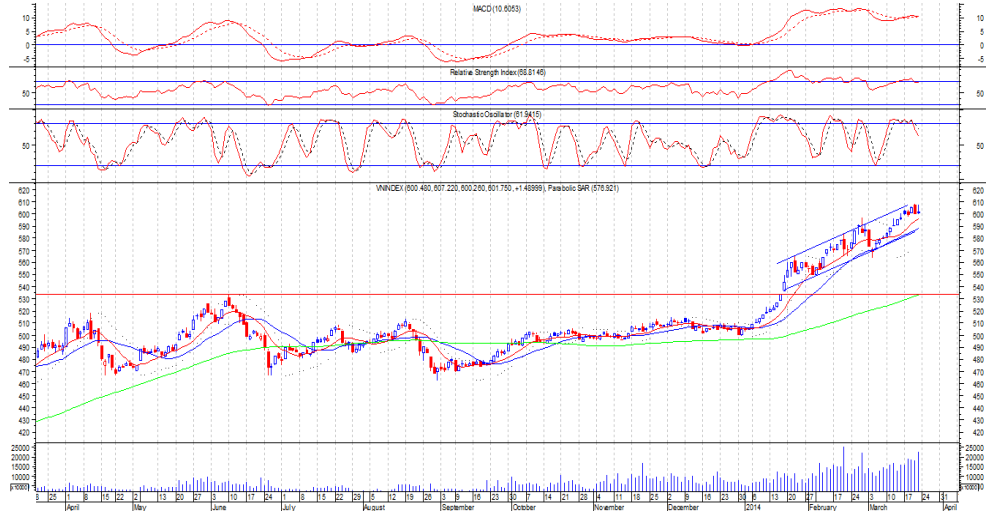
Theo CTCP Dược phẩm OPC (HOSE: OPC), kế hoạch 580 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế 86 tỷ đồng, cổ tức 20% đề ra cho năm nay sẽ được trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 vào ngày 5/4 tới. Kế hoạch chi trả cổ tức 25% năm 2013 cũng sẽ được Công ty trình ĐHĐCĐ. HĐQT OPC cũng có kế hoạch trình ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, với tỷ lệ 2:1, để tăng vốn điều lệ từ 128 tỷ đồng lên 192 tỷ đồng. Dự kiến phương án này sẽ được triển khai trong quý II-III/2014, nếu được ĐHĐCĐ thông qua.

Sau kiểm toán năm 2013, lãi ròng CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (HOSE: SVT) chỉ còn hơn 747 triệu đồng, giảm 1.89 tỷ đồng, tương ứng 72% so với báo cáo trước kiểm toán. Nguyên nhân là do chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2013 lần lượt tăng hơn 1 tỷ đồng và 1.4 tỷ đồng sau kiểm toán. Qua đó làm cho lãi trước thuế của công ty hụt 2.5 tỷ đồng và lãi sau thuế hụt 1.89 tỷ đồng. Còn theo giải trình của SVT, sau khi thu thập đầy đủ thông tin trên BCTC các đơn vị mà Công ty đã góp vốn, Công ty đã lập thêm bút toán liên quan đến chi phí dự phòng.

Theo kế hoạch kinh doanh năm 2014 của CTCP Cơ khí và khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM), năm 2014, Công ty đặt kế hoạch doanh thu 151.2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 56 tỷ đồng. So với thực hiện năm 2013, kế hoạch kinh doanh của Khoáng sản Hà Giang sụt giảm mạnh tới 41%. Năm 2013, Công ty đạt doanh thu 182.294 tỷ đồng, lãi trước thuế 95.389 tỷ đồng, lãi sau thuế 86.555 tỷ đồng trên kế hoạch 168 tỷ đồng doanh thu và 120 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Như vậy, năm 2014 có thể là năm thứ 3 liên tiếp Khoáng sản Hà Giang sụt giảm kết quả kinh doanh, từ con số đỉnh cao 160.72 tỷ đồng lợi nhuận năm 2011.

HOSE 21/03/2014 VNINDEX 601.75 1.49 0.25% 229,955,020 CP 5,017.68 bil VND

Khối ngoại cơ cấu danh mục, thanh khoản đạt mức cao kỷ lục
 VN-Index tăng 1.49 điểm (+0.25%), đóng cửa tại mức 601.75 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, bóng trên dài, cây nến gần giống với nến búa ngược.
 - Tín hiệu MACD Histogram có xu hướng giảm trở lại.
 - Stochastic Oscillator sau khi đi ra khỏi vùng quá mua, tiếp tục lao dốc khá mạnh.
 - RSI duy trì ở ngưỡng 68.
 - ADX vẫn duy trì ở ngưỡng trên 40, DI+, DI- vẫn đang nói rộng cho thấy xu hướng thị trường vẫn đang khá tích cực.



HOSE Top 5 theo KLGD

PVT	1.1 (6.5%)	13,494,140
ITA	-0.1 (-1.0%)	11,960,320
FLC	0.9 (6.5%)	11,377,850
HQC	0.3 (3.3%)	8,207,290
STB	0 (0.0%)	8,039,170

HOSE Top 5 theo % tăng

KSS	0.5 (6.8%)	1,924,280
DQC	2.6 (6.8%)	95,720
MTG	0.5 (6.8%)	111,080
ASIAGF	0.6 (6.7%)	60
CDC	0.6 (6.7%)	246,000

HOSE Top 5 theo % giảm

VFG	-3.3 (-6.8%)	1,690
PPI	-0.8 (-6.7%)	68,460
TSC	-1 (-6.7%)	21,500
GTT	-0.5 (-5.4%)	1,374,390
SGT	-0.2 (-5.3%)	14,460

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MSN	377,0 tỷ	3,660,110
PVT	190,1 tỷ	10,613,660
VIC	147,5 tỷ	1,882,350
HAG	21,2 tỷ	715,770
VSH	9,1 tỷ	534,300

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

PVD	-152,5 tỷ	1,948,830
HPG	-125,2 tỷ	2,401,860
PPC	-117,2 tỷ	4,985,490
STB	-84,0 tỷ	4,157,270
BVH	-75,9 tỷ	1,590,550

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-15,069,240	- 195.02

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục duy trì sự hưng phấn với lực đỡ trong phiên đến từ nhóm kín room ngoại. Cuối phiên lực bán khá mạnh nhưng VN-Index vẫn giữ được sắc xanh.
- ▶ Khối lượng giao dịch gia tăng khá mạnh và đạt 224 triệu đơn vị. Lực bán khá mạnh đến từ khối ngoại nhưng lực cầu trong nước cũng khá tốt.
- ▶ Áp lực điều chỉnh của VN-Index đang khá hiện hữu khi các trụ đỡ thị trường có thể bước vào nhịp điều chỉnh. Tuy vậy đa điều chỉnh có thể không quá sâu.
- ▶ Hôm nay khối ngoại cơ cấu danh mục khá mạnh, tổng lượng GD ròng khối này đã bán ròng 195 tỷ đồng. Nhiều khả năng đã bán ròng sẽ giảm bớt trong thời gian tới.
- ▶ NĐT tiếp tục cân nhắc chốt lời một phần hoặc giảm tỷ trọng margin. Việc mua mới có thể sẽ đối diện với rủi ro về T+.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

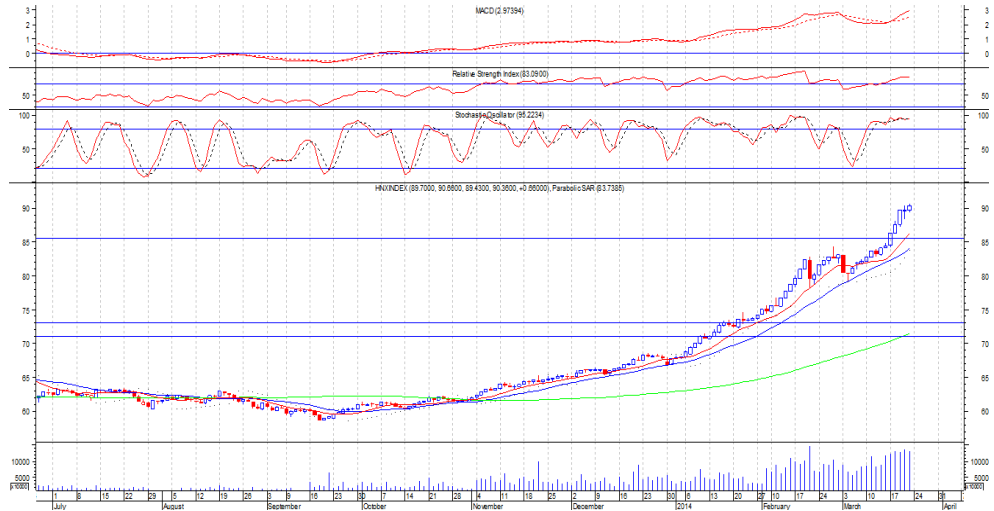
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.5	158,232.50	12.9	4.8	40.8%	25.9%
VNM	833.5	144.0	120,019.26	18.2	6.8	39.6%	30.7%
MSN	734.9	103.0	75,695.87	171.8	5.2	3.0%	1.0%
VCB	2,317.4	31.1	72,071.67	16.4	1.7	10.3%	1.0%
VIC	908.8	78.5	71,337.86	10.3	4.8	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	17.3	64,414.90	9.4	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	17.5	49,196.05	11.4	1.6	13.8%	0.8%
BVH	680.5	47.5	32,322.39	29.9	2.7	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	20.0	22,850.23	10.1	1.3	14.5%	1.4%
HPG	419.1	52.0	21,790.73	11.2	2.3	22.2%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	17.9	4,163.54	16.6	1.4	NA	TH.DOI
PPC	318.2	23.5	7,476.63	4.7	1.4	NA	TH.DOI
PHR	78.5	30.9	2,425.34	6.5	1.1	NA	TH.DOI
BMP	45.5	83.5	3,797.45	10.2	2.5	NA	TH.DOI
VSC	28.6	74.0	2,119.81	8.8	2.4	NA	TH.DOI
DPM	379.9	43.5	16,527.14	7.5	1.8	NA	TH.DOI

HNX 21/03/2014 HNX-Index 90.36 0.66 0.73% 137,786,679 CP 1,819.37 bil. VND

Khối ngoại cơ cấu danh mục, thanh khoản đạt mức cao kỷ lục
 Chỉ số HNX-Index tăng 0.66 điểm (+0.73%), đóng cửa tại mốc 90.36 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân ngắn, tăng điểm nhẹ và tiếp tục tạo đỉnh cao mới trong năm 2014.
 - MA10, MA20 tiếp tục gia tăng mạnh. Cho thấy xu hướng ngắn hạn của HNX-Index vẫn đang khá tích cực.
 - Chỉ báo Stochastic Oscillator đi ngang và duy trì ở trong vùng quá mua.
 - MACD tiếp tục gia tăng mạnh.
 - RSI (14) tăng nhẹ lên mức 83.



HNX Top 5 theo KLGD

SHB	0 (0.0%)	23,617,120
PVS	-0.2 (-0.7%)	15,253,770
VCG	0.4 (2.4%)	12,639,930
PVX	0.2 (2.8%)	8,200,430
SCR	0.5 (4.9%)	6,449,300

HNX Top 5 theo % tăng

CMC	0.6 (10.0%)	15,900
CTM	0.5 (10.0%)	44,660
CTN	0.8 (10.0%)	21,490
PSG	0.3 (10.0%)	591,410
SDB	0.3 (10.0%)	27,000

HNX Top 5 theo % giảm

CTX	-1.3 (-10.0%)	4,200
VCM	-1.7 (-9.9%)	7,050
MHL	-0.8 (-9.8%)	1,200
HLY	-1.4 (-9.7%)	800
MKV	-1.3 (-9.6%)	300

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

VCG	162,1 tỷ	9,419,300
SDT	1,0 tỷ	58,000
SD6	0,9 tỷ	57,000
PMC	0,3 tỷ	6,900
PVC	0,3 tỷ	16,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-258,6 tỷ	8,677,400
SHB	-113,7 tỷ	9,811,900
VND	-3,6 tỷ	208,100
SD9	-0,5 tỷ	31,125
QTC	-0,4 tỷ	9,600

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-9,094,735	- 211.05

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Sàn Hà Nội vẫn giữ được sự hưng phấn khá tốt trong phiên hôm nay. Nhóm cổ phiếu chủ chốt sàn này như PVX, VCG, VND... tạo hiệu ứng khá tốt.
- ▶ Khối lượng giảm nhẹ nhưng vẫn duy trì ở mức khá cao, đạt 132 triệu đơn vị khớp lệnh. Điều này cho thấy tâm lý NĐT đang rất hưng phấn.
- ▶ Nhiều khả năng HNX-Index có thể tiếp tục tạo đỉnh trong những phiên sắp tới. Tuy nhiên dòng tiền sẽ vẫn tiếp tục phân hóa mạnh.
- ▶ Khối ngoại bán ròng mạnh trong phiên hôm nay. Lực bán ròng có thể sẽ vẫn còn hiện hữu.
- ▶ NĐT tiếp tục cân nhắc chốt lời một phần hoặc giảm tỷ trọng margin. Việc mua mới có thể sẽ đối diện với rủi ro về T+.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	17.3	15,942.22	19.6	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	29.8	13,311.67	8.4	1.6	21.0%	6.7%
SHB	886.1	11.6	10,278.57	13.6	1.0	7.6%	0.6%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
VCG	441.7	17.2	7,597.42	13.6	1.3	10.1%	2.1%
OCH	200.0	34.3	6,860.00	36.7	3.1	8.1%	3.6%
PVI	225.4	19.4	4,373.03	13.2	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	47.4	3,689.24	8.3	2.7	34.3%	16.1%
NTP	43.3	72.1	3,124.67	10.9	2.6	24.8%	16.7%
PVX	400.0	7.3	2,920.00	1.4	3.5	-115.4%	-11.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	38.4	1,459.20	8.2	1.6	NA	TH.DOI
AAA	19.8	25.1	496.98	9.0	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	17.4	1,686.69	13.9	1.4	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.1	3,124.67	10.9	2.6	NA	TH.DOI
LHC	2.0	66.3	132.60	3.3	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	52.0	409.50	7.6	1.8	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	75,695.87	15.35%	103.0	171.75	5.16	589,993	462,402	328,114
VIC	HOSE	908.8	71,337.86	14.46%	78.5	10.33	4.80	459,280	331,274	274,441
HPG	HOSE	419.1	21,790.73	11.74%	52.0	11.15	2.29	760,797	672,270	614,703
PVD	HOSE	275.3	21,470.13	8.68%	78.0	10.71	2.22	498,822	453,314	409,876
DPM	HOSE	379.9	16,527.14	8.01%	43.5	7.45	1.77	665,619	678,036	682,814
HAG	HOSE	718.2	21,185.56	7.98%	29.5	21.14	1.61	5,365,918	5,620,351	4,121,399
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	6.11%	31.1	16.35	1.65	877,262	945,703	1,060,819
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	4.13%	20.0	10.11	1.34	1,143,505	1,274,866	743,518
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	3.08%	47.5	29.87	2.70	591,844	482,662	498,200
ITA	HOSE	718.1	6,893.52	2.71%	9.6	132.76	0.90	13,418,520	11,169,739	8,844,964
HSG	HOSE	96.3	5,393.53	2.68%	56.0	9.88	2.38	275,592	366,685	333,738
GMD	HOSE	114.4	4,004.76	2.26%	35.0	29.03	0.90	505,628	417,897	475,814
PPC	HOSE	318.2	7,476.63	2.03%	23.5	4.70	1.42	985,659	970,204	1,247,681
VSH	HOSE	206.2	3,506.10	1.74%	17.0	16.94	1.31	1,133,496	888,049	1,070,244
CSM	HOSE	67.3	2,967.58	1.64%	44.1	8.17	2.41	1,002,730	837,811	817,722
KBC	HOSE	289.8	3,940.74	1.48%	13.6	57.91	0.99	1,929,652	1,745,591	1,431,791
DRC	HOSE	83.1	3,638.63	1.33%	43.8	9.69	2.64	359,202	366,245	389,312
PVT	HOSE	232.6	4,163.54	1.18%	17.9	16.60	1.39	2,589,956	2,759,498	2,495,115
DIG	HOSE	143.0	2,602.52	1.01%	18.2	55.03	1.06	759,578	808,873	913,628
OGC	HOSE	300.0	4,080.00	0.91%	13.6	39.17	1.27	4,588,171	3,873,883	2,628,752
PET	HOSE	69.8	1,529.54	0.87%	21.9	9.52	1.22	1,038,391	964,808	878,915

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,311.67	5.37%	29.8	8.41	1.63	2,807,265	2,318,127	2,339,907
VIC	HOSE	908.8	71,337.86	8.00%	78.5	10.33	4.80	459,280	331,274	274,441
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	7.00%	31.1	16.35	1.65	877,262	945,703	1,060,819
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	6.50%	47.5	29.87	2.70	591,844	482,662	498,200
DPM	HOSE	379.9	16,527.14	5.79%	43.5	7.45	1.77	665,619	678,036	682,814
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	4.26%	20.0	10.11	1.34	1,143,505	1,274,866	743,518
PVD	HOSE	275.3	21,470.13	3.22%	78.0	10.71	2.22	498,822	453,314	409,876
ITA	HOSE	718.1	6,893.52	3.73%	9.6	132.76	0.90	13,418,520	11,169,739	8,844,964
SHB	HNX	886.1	10,278.57	2.86%	11.6	13.58	1.00	13,723,848	12,212,333	8,141,858
PPC	HOSE	318.2	7,476.63	1.58%	23.5	4.70	1.42	985,659	970,204	1,247,681
OGC	HOSE	300.0	4,080.00	2.33%	13.6	39.17	1.27	4,588,171	3,873,883	2,628,752
GMD	HOSE	114.4	4,004.76	1.62%	35.0	29.03	0.90	505,628	417,897	475,814
MSN	HOSE	734.9	75,695.87	8.00%	103.0	171.75	5.16	589,993	462,402	328,114
HAG	HOSE	718.2	21,185.56	2.83%	29.5	21.14	1.61	5,365,918	5,620,351	4,121,399
DRC	HOSE	83.1	3,638.63	1.28%	43.8	9.69	2.64	359,202	366,245	389,312
VCG	HNX	441.7	7,597.42	3.58%	17.2	13.62	1.32	4,621,082	4,956,185	3,590,444
PVT	HOSE	232.6	4,163.54	2.05%	17.9	16.60	1.39	2,589,956	2,759,498	2,495,115

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	71,337.86	0.00%	78.5	10.33	4.80	459,280	331,274	274,441
MSN	HOSE	734.9	75,695.87	0.00%	103.0	171.75	5.16	589,993	462,402	328,114
DPM	HOSE	379.9	16,527.14	0.00%	43.5	7.45	1.77	665,619	678,036	682,814
HAG	HOSE	718.2	21,185.56	0.00%	29.5	21.14	1.61	5,365,918	5,620,351	4,121,399
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	0.00%	31.1	16.35	1.65	877,262	945,703	1,060,819
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	0.00%	20.0	10.11	1.34	1,143,505	1,274,866	743,518
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	0.00%	47.5	29.87	2.70	591,844	482,662	498,200
CTG	HOSE	3,723.4	64,414.90	0.00%	17.3	9.40	1.18	1,154,640	1,416,262	1,071,528
GAS	HOSE	1,895.0	158,232.50	0.00%	83.5	12.85	4.76	262,279	310,703	443,120

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	75,695.87	0.81%	103.0	171.75	5.16	589,993	462,402	328,114
VIC	HOSE	908.8	71,337.86	0.55%	78.5	10.33	4.80	459,280	331,274	274,441
DPM	HOSE	379.9	16,527.14	0.26%	43.5	7.45	1.77	665,619	678,036	682,814
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	0.20%	31.1	16.35	1.65	877,262	945,703	1,060,819
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	0.14%	20.0	10.11	1.34	1,143,505	1,274,866	743,518
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	0.10%	47.5	29.87	2.70	591,844	482,662	498,200

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,997	7.0	1.0	15.8%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,920	8.0	1.8	24.2%	17.9%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,982	29.8	0.8	2.2%	1.6%
Sản xuất giấy	842	9.3	0.8	10.3%	5.1%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,986	18.0	2.0	17.6%	7.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,059	5.1	0.9	17.4%	3.9%
Khai khoáng	12,739	46.7	4.8	3.8%	2.8%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,144	21.9	1.6	14.8%	8.9%
Xây dựng	35,205	48.7	1.4	-0.5%	1.1%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,487	8.3	1.2	18.4%	9.8%
Công nghiệp phức hợp	517	5.6	1.0	20.3%	14.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,798	11.1	1.0	8.8%	4.6%
Thiết bị điện	1,844	14.5	0.7	-2.4%	-2.0%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	47	26.8	0.6	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,534	9.3	1.5	21.5%	12.9%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,785	3.6	1.1	9.1%	1.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,023	13.3	1.6	17.1%	12.4%
Dịch vụ vận tải	5,378	10.5	1.5	15.5%	9.7%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,139	10.9	1.3	12.2%	4.6%
Đào tạo & Việc làm	273	63.5	0.8	3.8%	1.6%
Nhà cung cấp thiết bị	222	9.7	0.9	10.2%	4.3%
Chất thải & Môi trường	140	2.4	0.7	36.1%	17.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,165	24.2	1.7	17.2%	8.2%
Lốp xe	7,148	8.9	2.4	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,521	7.7	1.2	15.7%	9.3%
Vang & Rượu mạnh	238	10.9	1.7	17.7%	12.7%
Đồ uống & giải khát	265	7.2	1.3	15.1%	10.1%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,828	13.4	1.2	11.5%	5.5%
Thực phẩm	219,955	24.6	5.7	24.0%	18.0%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	70	137.9	0.9	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,414	9.2	1.1	12.5%	5.7%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	160	4.1	1.4	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,149	8.2	1.5	18.4%	7.3%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,136	10.5	1.8	17.3%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	738	5.9	1.1	-2.2%	3.4%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,028	23.7	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	134	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	165	10.6	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	17,016	13.7	3.6	26.7%	17.3%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	436	59.1	1.4	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	679	16.6	1.1	12.7%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,639	9.8	1.7	20.3%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,109	8.6	1.0	13.6%	8.9%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	151	6.6	2.8	52.7%	27.1%
Khách sạn	7,253	39.6	3.1	7.7%	3.5%
Dịch vụ giải trí	1,949	18.2	1.5	14.3%	12.4%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,220	20.6	2.3	17.2%	15.2%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	58	13.6	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	628	20.7	0.8	3.6%	1.3%
Internet	281	59.3	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	19,868	12.2	2.7	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	371	12.5	0.6	4.6%	1.7%
Thiết bị văn phòng	260	5.3	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,447	14.9	0.8	5.2%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,318	7.7	1.3	18.9%	9.1%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	165,980	12.7	4.6	39.9%	25.2%
Nước	1,199	6.2	1.2	19.4%	14.0%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,354	11.2	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,993	12.2	0.7	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	2,803	9.3	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	32,731	29.9	2.7	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	4,140	39.2	1.3	3.2%	0.9%
Môi giới chứng khoán	28,013	26.1	1.6	7.1%	5.2%
Ngân hàng					
Ngân hàng	271,022	12.1	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	156,298	16.1	3.1	28.2%	6.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	6	185.9	0.5	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,040	9.8	2.0	21.3%	8.1%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.